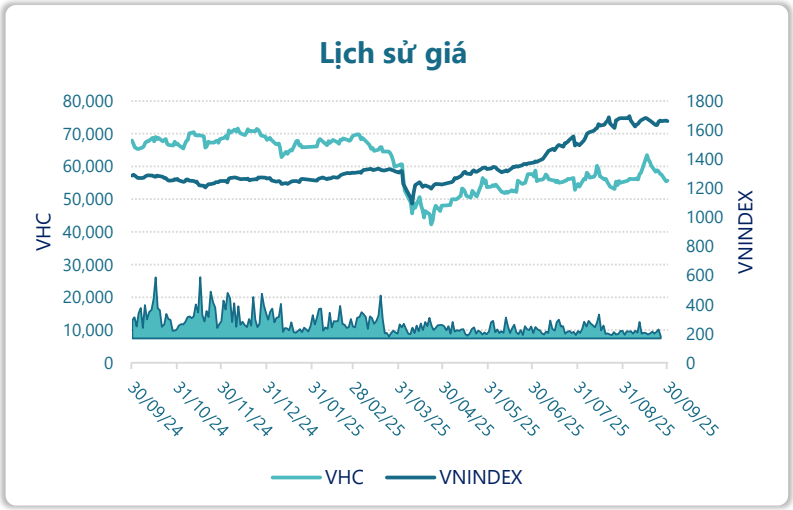
FireAnt

CTCP Vĩnh Hoàn (HSX: VHC)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**55,700**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	71,609
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	42,279
SL cổ phiếu LH	224,453,159
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,005,110
% sở hữu nước ngoài	19.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,502
P/E	8.0
EPS	6,978

DT thuần

Q3/25

3,471

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 279| 8.7%

YoY: ▲ 193| 5.9%

LN sau thuế

Q3/25

455

tỷ VNĐ

QoQ: ▼84.0| -15.5%

YoY: ▲ 114| 33.6%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

15.7%

+/- YoY: ▲ 2.8%

DT thuần

9T 2025

9,311

tỷ VNĐ

YoY: ▼18.0| -0.2%

LN sau thuế

9T 2025

1,206

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 336| 38.6%

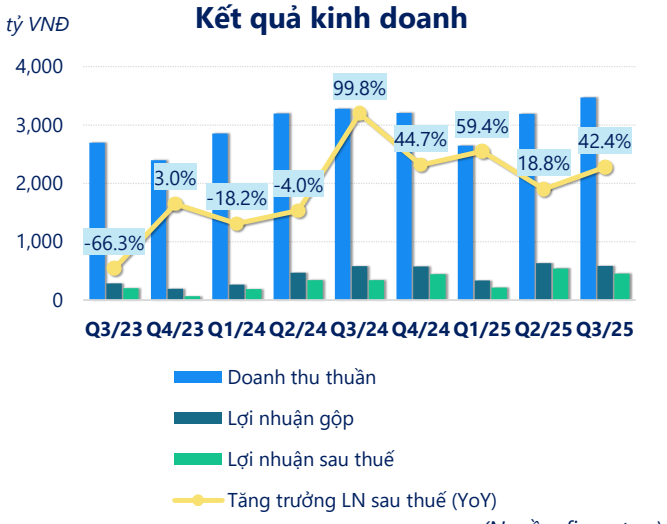
ROE

Q3/25

16.3%

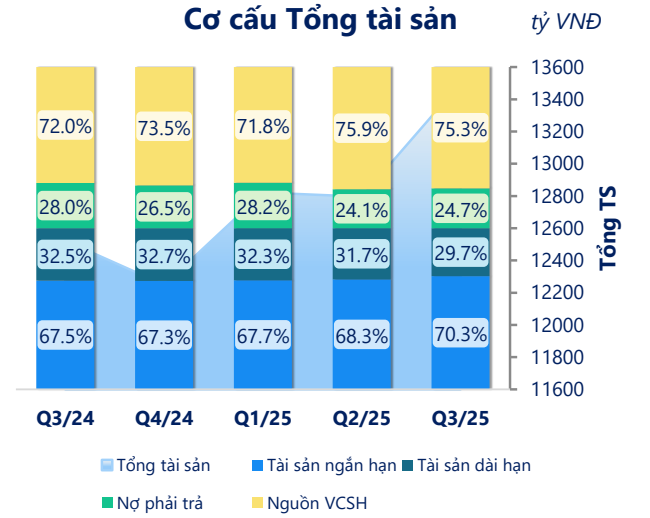
+/- YoY: ▲ 6.5%

Kết quả kinh doanh



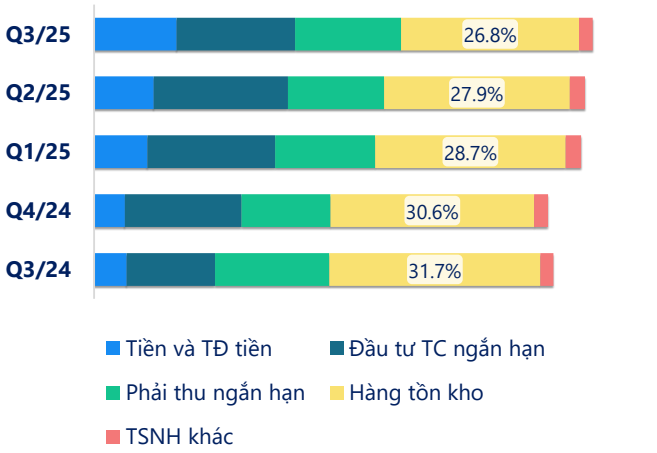
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



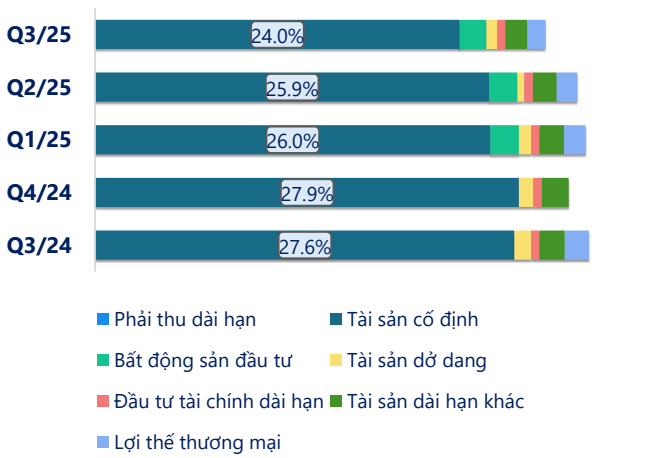
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



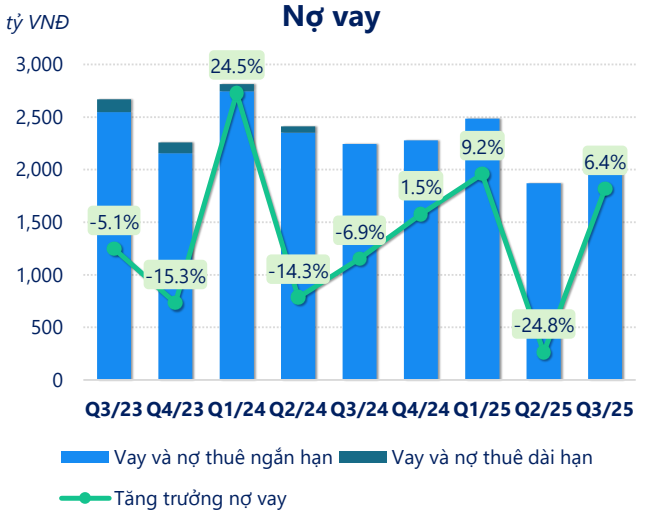
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



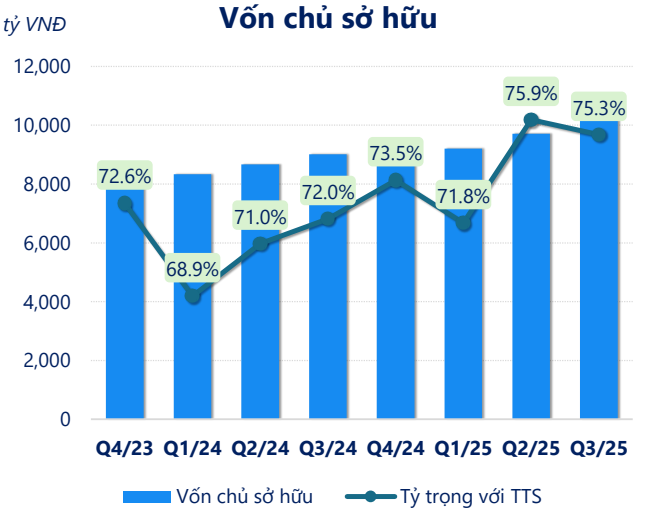
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



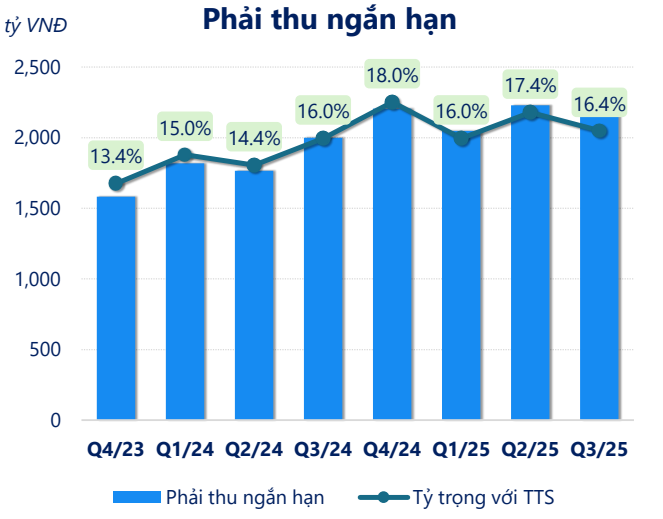
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



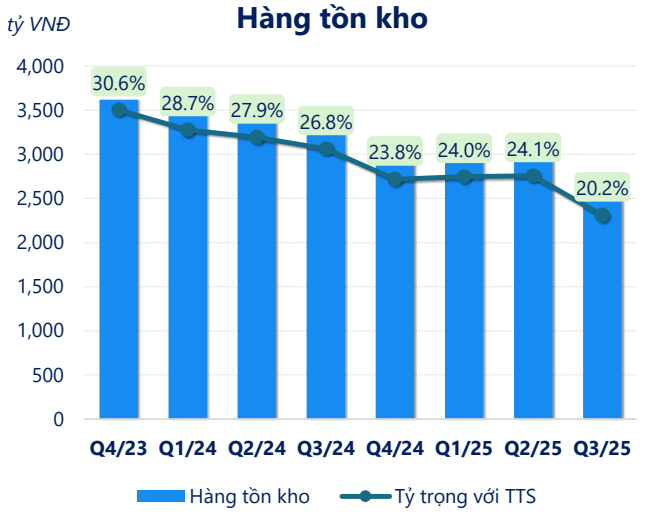
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



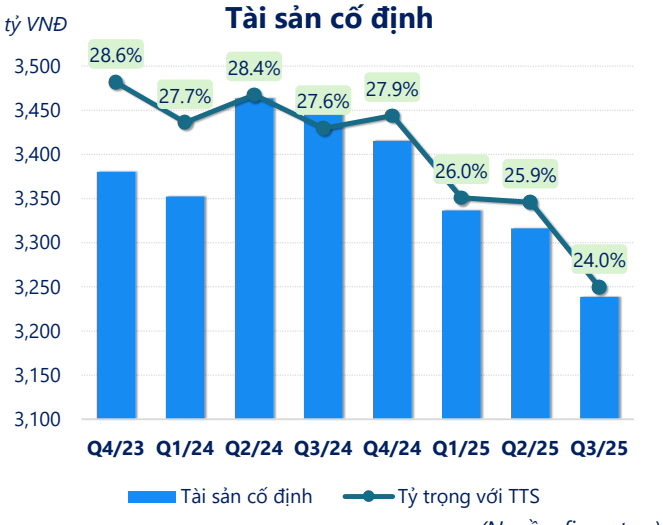
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



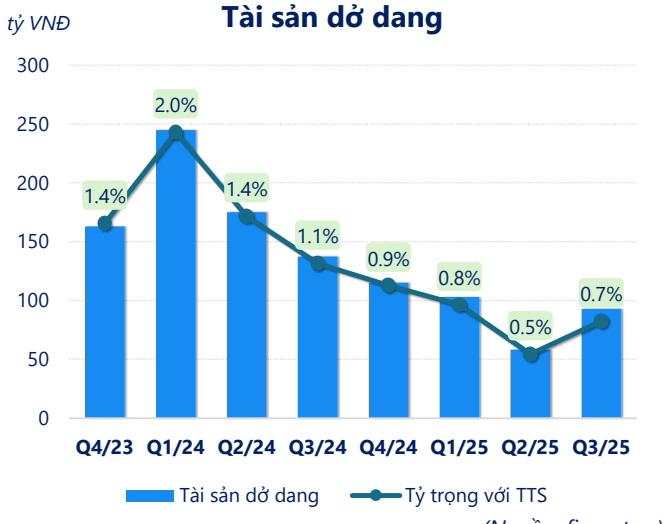
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



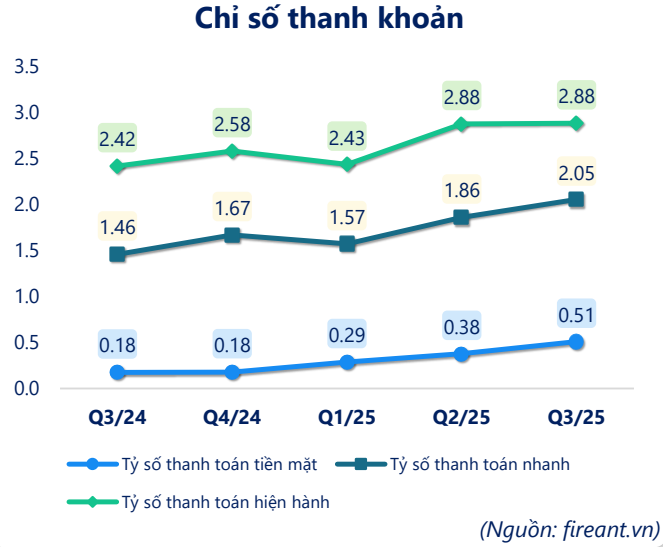
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



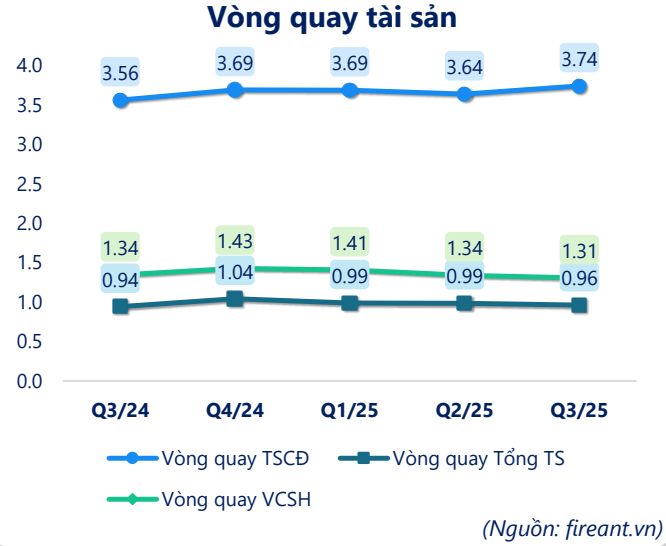
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**12,522**	**12,249**	**12,822**	**12,795**	**13,502**
Tài sản ngắn hạn	**8,451**	**8,241**	**8,681**	**8,733**	**9,495**
Tiền và tương đương tiền	612	570	1,031	1,148	1,678
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,230	2,340	2,290	2,072	2,700
Phải thu ngắn hạn	1,999	2,207	2,047	2,229	2,213
Hàng tồn kho	3,355	2,911	3,081	3,086	2,728
Tài sản ngắn hạn khác	256	213	232	199	175
Tài sản dài hạn	**4,071**	**4,008**	**4,142**	**4,062**	**4,007**
Phải thu dài hạn	3.41	3.41	1.55	2.55	2.55
Tài sản cố định	3,455	3,415	3,336	3,316	3,239
Bất động sản đầu tư	0	0	240	240	239
Tài sản dở dang	137	115	103	58.1	92.8
Đầu tư tài chính dài hạn	68.9	69.5	70.0	71.6	73.1
Tài sản dài hạn khác	208	214	209	201	196
Lợi thế thương mại	199	0	182	173	164
Nợ phải trả	**3,512**	**3,247**	**3,617**	**3,085**	**3,336**
Nợ ngắn hạn	**3,496**	**3,193**	**3,566**	**3,037**	**3,294**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,243	2,277	2,486	1,870	1,989
Phải trả người bán ngắn hạn	552	272	617	343	357
Nợ dài hạn	16.7	53.9	51.7	48.9	42.7
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9,010**	**9,002**	**9,205**	**9,710**	**10,166**
Vốn chủ sở hữu	**9,010**	**9,002**	**9,205**	**9,710**	**10,166**
Vốn điều lệ	2,245	2,245	2,245	2,245	2,245
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)